CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/NQ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về việc đơn giản hóa thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngân hàng Chính sách xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa các thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngân hàng Chính sách xã hội kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ngân hàng Chính sách xã hội và các bộ, ngành liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc đã được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, Ngân hàng Chính sách xã hội chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ về các luật, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến thủ tục giải quyết công việc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 3. Đối với những thủ tục giải quyết công việc được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính

phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp cần áp dụng một văn bản để sửa một văn bản, giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 4. Giao Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Ngân hàng Chính sách xã hội và các bộ, ngành liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quá trình thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết này.

Điều 5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA CÁC THỦ TỤC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ)

....

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT:

Tổ TK&VV: Tổ Tiết kiệm và vay vốn

NHCSXH: Ngân hàng Chính sách xã hội

UBND: Ủy ban nhân dân

CMND: Chứng minh thư nhân dân

CSSXKD: Cơ sở sản xuất kinh doanh

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

1. Thủ tục thành lập Tổ Tiết kiệm và vay vốn (B-NCS-108707-TT)

Quy định thời hạn giải quyết thủ tục: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, UBND xã hoàn tất thủ tục xem xét và phê duyệt đơn thành lập Tổ TK&VV.

2. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với hộ nghèo (B-NCS-108891-TT).

3. Thủ tục phê duyệt cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài (B-NCS-108910-TT)

4. Thủ tục phê duyệt cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (B-NCS-109010-TT)

a) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục: 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH cấp huyện nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD):

- Bỏ những yếu tố như "Số tiền trả nợ, lãi suất, lãi suất nợ quá hạn, lãi tiền vay..." trên phần quy định của người vay và bổ sung thêm "Kỳ hạn trả nợ, Số tiền trả nợ và lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng, vào ngày...." vào phần phê duyệt của ngân hàng.

- Bỏ xác nhận của Tổ trưởng Tổ TK&VV, chữ ký người thừa kế và phần kê khai về người thừa kế.

5. Thủ tục phê duyệt cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (B-NCS-108943-TT)

a) Trình tự thực hiện: bỏ bước bình xét tại Tổ TK&VV "bình xét công khai, dân chủ theo thứ tự ưu tiên, đối tượng chính sách, người khó khăn hơn được vay vốn trước (trường hợp nguồn vốn chưa đủ để cho vay)".

b) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục: 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH cấp huyện nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

c) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

6. Thủ tục phê duyệt cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008 - 2010 (B-NCS-109085-TT)

a) Sửa ý 2 bước 1 trong trình tự thực hiện theo hướng: Khi người vay có nhu cầu vay vốn, người vay viết Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất (mẫu số 01/TD) gửi cho Tổ TK&VV.

b) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục: 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH cấp huyện nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

c) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

d) Bỏ "phương thức cho vay tín chấp bằng các tổ chức đoàn thể quần chúng".

7. Thủ tục phê duyệt cho vay ưu đãi lãi suất đối với hộ nghèo tại 61 huyện nghèo (B-NCS-109124-TT)

a) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục: 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH cấp huyện nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01B/TD):

- Bỏ những yếu tố như "Số tiền trả nợ, lãi suất, lãi suất nợ quá hạn, lãi tiền vay..." trên phần quy định của người vay và bổ sung thêm "Kỳ hạn trả nợ, Số tiền trả nợ và lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng, vào ngày..." vào phần phê duyệt của ngân hàng.

- Bỏ xác nhận của Tổ trưởng Tổ TK&VV (Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), chữ ký người thừa kế và phần kê khai về người thừa kế.

c) Sửa yêu cầu, điều kiện "Chủ hộ hoặc người được ủy quyền có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người đại diện cho hộ gia đình trong quan hệ tín dụng với ngân

hàng" thành "Chủ hộ hoặc người được ủy quyền là người đại diện cho hộ gia đình trong quan hệ tín dụng với ngân hàng" (bỏ cụm từ "có năng lực hành vi dân sự đầy đủ").

8. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Dự án vay vốn quỹ OPEC (B-NCS-109152-TT)

Bãi bỏ thủ tục này, trường hợp có phát sinh trong thực tế sẽ áp dụng quy trình cho vay hộ nghèo.

9. Thủ tục cho vay lưu vụ đối với hộ nghèo (B-NCS-109175-TT)

a) Trong nội dung Giấy đề nghị cho vay lưu vụ (mẫu số 07/TD) bỏ dòng: Thuộc tổ chức Hội..... quản lý.

b) Sửa đổi văn bản hướng dẫn quy trình cho vay lưu vụ theo hướng "Khi có nhu cầu vay lưu vụ, trước 05 ngày đến hạn trả nợ cuối cùng, hộ nghèo làm giấy đề nghị vay lưu vụ (mẫu số 07/TD) gửi tổ trưởng Tổ TK&VV xác nhận và chuyển cho NHCSXH".

10. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mồ côi cả cha lẫn mẹ, hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động (B-NCS-109348-TT).

11. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn thông qua hộ gia đình (B-NCS-109390-TT)

a) Quy định thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

c) Sửa đổi Giấy xác nhận (mẫu 01/TDSV): Sửa gạch đầu dòng cuối cùng thành: "Số tài khoản của Nhà trường..., tại Ngân hàng...".

12. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với Hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý (B-NCS-109449-TT).

13. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với nhóm hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức vay đến 100 triệu đồng (B-NCS-109482-TT).

14. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với nhóm hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức vay từ 100 đến 500 triệu đồng (B-NCS-109547-TT).

15. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với Hộ gia đình thuộc nguồn vốn do UBND cấp tỉnh quản lý (B-NCS-109593-TT).

16. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với Hộ gia đình thuộc nguồn vốn do các tổ chức chính trị - xã hội Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên quản lý (B-NCS-109603-TT).

17. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức cho vay đến 30 triệu đồng (B-NCS-109828-TT).

18. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức cho vay trên 30 đến 100 triệu đồng (B-NCS-109939-TT).

19. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức cho vay trên 100 đến 500 triệu đồng (B-NCS-109966-TT)

a) Số lượng hồ sơ: quy định 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

- Thẩm định trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Phê duyệt cho vay trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

c) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đối với dự án mà người vay là chủ dự án và có tham gia Tổ TK&VV thì trên mẫu "Dự án vay vốn quỹ cho vay giải quyết việc làm" bỏ yêu cầu xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

- Đối với dự án nhóm hộ thì trên "Đơn tham gia dự án vay vốn giải quyết việc làm" bỏ yêu cầu xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về địa chỉ cư trú hợp pháp của hộ vay vốn.

20. Thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với các cơ sở SXKD từ nguồn vốn do UBND tỉnh quản lý mức cho vay đến 30 triệu đồng (B-NCS-110088-TT).

21. Thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với các cơ sở SXKD thuộc nguồn vốn do UBND tỉnh quản lý mức cho vay trên 30 triệu đến 100 triệu đồng (B-NCS-110103-TT).

22. Thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với các cơ sở SXKD từ nguồn vốn do UBND tỉnh quản lý mức cho vay trên 100 triệu đến 500 triệu đồng (B-NCS-110115-TT)

a) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

- Thay "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề (đối với Hộ kinh doanh cá thể; Hợp tác xã; Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật)" bằng một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với Hợp tác xã, Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đăng ký trước ngày 01 tháng 6 năm 2010).

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với Hợp tác xã, Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đăng ký từ ngày 01 tháng 6 năm 2010).

+ Giấy chứng nhận CSSXKD dành riêng cho người tàn tật.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

- Thẩm định trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Phê duyệt cho vay trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

c) Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai "Dự án vay vốn" (mẫu số 1a):

Tại phần III. Nội dung dự án: Sửa đổi "Điểm 8. Tài sản thế chấp: (ghi cụ thể tài sản và giá trị)" thành "Điểm 8. Tài sản thế chấp (chỉ áp dụng đối với khoản vay trên 30 triệu): (ghi cụ thể tài sản và giá trị)".

23. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật mức cho vay đến 30 triệu đồng (B-NCS-110128-TT).

24. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật mức cho vay trên 30 triệu đến 100 triệu đồng (B-NCS-110174-TT).

25. Thủ tục thẩm định cho vay giải quyết việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật mức cho vay trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng (B-NCS-110190-TT)

a) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Sửa đổi quy định Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với Hợp tác xã, Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đăng ký trước ngày 01 tháng 6 năm 2010) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với Hợp tác xã, Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đăng ký từ ngày 01 tháng 6 năm 2010) hoặc Giấy chứng nhận CSSXKD dành riêng cho người tàn tật.

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai "Dự án vay vốn" (mẫu số 1a):

Tại phần III. Nội dung dự án: Sửa đổi "Điểm 8. Tài sản thế chấp: (ghi cụ thể tài sản và giá trị)" thành "Điểm 8. Tài sản thế chấp (chỉ áp dụng đối với khoản vay trên 30 triệu): (ghi cụ thể tài sản và giá trị)"

c) Bãi bỏ yêu cầu, điều kiện: "Các cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật có quy chế hoạt động hoặc điều lệ phù hợp với đối tượng lao động là người tàn tật".

26. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn mức cho vay đến 30 triệu đồng (B-NCS-110200-TT).

27. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn mức cho vay trên 30 triệu đến 100 triệu đồng (B-NCS-110233-TT)

a) Thời hạn giải quyết: Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

c) Sửa đổi Mẫu 05/TD (Khế ước nhận nợ kiêm cam kết bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay) và Mẫu 05A/TD (Khế ước nhận nợ kiêm cam kết bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay bổ sung): Bỏ quy định "Họ và tên người thừa kế:.....CMND... Nơi cấp...".

d) Quy định số lượng Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn (mẫu số 03/TD): 02 liên.

28. Thủ tục phê duyệt cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long đối với Hộ gia đình vay vốn để tự xây dựng nhà ở (B-NCS-110287-TT).

29. Thủ tục phê duyệt cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long đối với Hộ gia đình vay vốn để mua trả chậm nhà ở (B-NCS-110315-TT)

a) Sửa đổi, bổ sung cách thức thực hiện: Người vay nộp hồ sơ đề nghị vay vốn cho Tổ TK&VV. Tổ TK&VV gửi bộ hồ sơ xin vay tới NHCSXH cấp huyện nơi cho vay để làm thủ tục phê duyệt cho vay.

b) Bỏ các quy định trong thành phần, số lượng hồ sơ:

- Biên bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc nhà ở đã được xây dựng hoàn chỉnh theo quy định của UBND cấp tỉnh: 01 liên (với trường hợp hộ vay vốn tự xây dựng nhà ở).

- Danh sách hộ dân được vay vốn từ NHCSXH để tự xây dựng nhà ở do UBND tỉnh hoặc ủy quyền cho UBND huyện phê duyệt: 01 liên.

c) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

d) Bỏ yêu cầu, điều kiện: "Nhà ở đã được xây dựng hoàn chỉnh theo quy định của UBND cấp tỉnh".

30. Thủ tục phê duyệt cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long đối với Doanh nghiệp làm nhà bán trả chậm cho hộ dân (B-NCS-110330-TT)

a) Bỏ các tài liệu sau trong hồ sơ pháp lý:

- Quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có);

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có), Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng;

- Giấy phép hành nghề (nếu có);

- Các giấy tờ về đăng ký mẫu dấu, chữ ký và mở tài khoản theo hướng dẫn của NHCSXH.

b) Quy định rõ hình thức pháp lý của Hồ sơ kinh tế:

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt là đơn vị sản xuất nhà ở bán trả chậm cho dân (bản sao có chứng thực);

- Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp và đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện việc quản lý xây dựng các cụm tuyến dân cư và nhà ở (bản sao công chứng).

c) Hồ sơ vay vốn:

- Số lượng 01 bộ.

- Quy định rõ "Các chứng từ có liên quan khác (nếu có)".

d) Hồ sơ pháp lý, Hồ sơ kinh tế: bản sao công chứng/chứng thực và gửi NHCSXH 01 bộ.

31. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Hộ gia đình sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy (B-NCS-110334-TT).

32. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và doanh nghiệp sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy mức vay đến 30 triệu đồng (B-NCS-110426-TT).

33. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và doanh nghiệp sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy mức vay trên 30 triệu đồng đến 500 triệu (B-NCS-110447-TT)

a) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

- Sửa quy định Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với Hợp tác xã, Doanh nghiệp vừa và nhỏ) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đăng ký trước ngày 01 tháng 6 năm 2010) hoặc Giấy chứng nhận CSSXKD dành riêng cho người tàn tật".

- Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ

b) Quy định thời hạn giải quyết "trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH cấp huyện nhận được đủ hồ sơ theo quy định".

c) Sửa đổi "Dự án vay vốn" (mẫu số 1a): Tại phần III. nội dung dự án: Sửa đổi "Điểm 8. Tài sản thế chấp: (ghi cụ thể tài sản và giá trị)" thành "Điểm 8. Tài sản thế chấp (chỉ áp dụng đối với khoản vay trên 30 triệu): (ghi cụ thể tài sản và giá trị)".

34. Thủ tục phê duyệt cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (B-NCS-110455-TT)

a) Thời hạn trả kết quả là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

c) Quy định số lượng Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn (mẫu số 03/TD) là 02 liên.

35. Thủ tục phê duyệt cho vay Dự án đa dạng hóa thu nhập nông thôn tại tỉnh Tuyên Quang (RIDP) (B-NCS-110474-TT)

a) Thời hạn trả kết quả là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

b) Sửa đổi Mẫu 02/RIDP:

- Thay thế tập hợp từ "Đồng chịu trách nhiệm liên đới" bằng cụm từ "thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới" ở phần IV - Các cam kết.

- Bỏ xác nhận của UBND và Ngân hàng vì hai cơ quan này đã xác nhận trên mẫu 03/RIDP.

c) Sửa đổi Mẫu 01/RIDP: Bỏ quy định "Họ tên người thừa kế:... quan hệ với chủ hộ" và "Người thừa kế ký tên, hoặc điểm chỉ".

36. Thủ tục cho vay Dự án toàn dân tham gia quản lý nguồn lực tỉnh Tuyên Quang (IFAD) (B-NCS-110485-TT)

a) Thời hạn trả kết quả là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

c) Quy định số lượng Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn (mẫu số 03/TD) là 02 liên.

d) Bỏ yêu cầu, điều kiện "Người vay cư trú hợp pháp tại địa phương nơi NHCSXH cấp huyện cho vay".

đ) Bổ sung thêm yêu cầu, điều kiện: Người vay là phụ nữ và các nhóm không chính thức của họ trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, bảo đảm tối thiểu 30% các khoản vay của Dự án.

37. Thẩm định, phê duyệt cho vay Dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn Ngân hàng tái thiết Đức (KFW) mức vay dưới 200 triệu đồng (B-NCS-110495-TT)

38. Thẩm định, phê duyệt cho vay Dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn Ngân hàng tái thiết Đức (KFW) mức vay trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng (B-NCS-110507-TT)

a) Bỏ các tài liệu sau trong hồ sơ pháp lý:

- Quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có);

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

- Giấy phép hành nghề (nếu có);

- Biên bản góp vốn, danh sách thành viên sáng lập;

- Điều lệ Doanh nghiệp;

- Các giấy tờ về đăng ký mẫu dấu, chữ ký và mở tài khoản.

b) Bỏ "Kế hoạch sản xuất kinh doanh định kỳ" trong hồ sơ kinh tế.

c) Quy định rõ hoặc bỏ quy định "Các tài liệu và chứng từ có liên quan" và "Hồ sơ bảo đảm tiền vay theo quy định".

d) Thay quy định công chứng Hồ sơ pháp lý, Hồ sơ kinh tế bằng bản sao có chứng thực.

đ) Bỏ các yêu cầu, điều kiện:

- Doanh nghiệp có năng lực pháp luật dân sự;

- Doanh nghiệp có mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp;

- Doanh nghiệp có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.

39. Phê duyệt cho vay Dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam (CWPD) tại các tỉnh Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cà Mau (B-NCS-110512-TT)

a) Quy định số lượng Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn (mẫu số 03/TD) là 02 liên.

b) Thời hạn giải quyết 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn theo quy định.

c) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

d) Bỏ yêu cầu, điều kiện "Người vay cư trú hợp pháp tại địa phương".

đ) Bổ sung thêm yêu cầu, điều kiện: "Hộ vay vốn được tập huấn về các biện pháp bảo vệ rừng ngập mặn" và "Hộ vay vốn cam kết bảo vệ rừng ngập mặn".

40. Thủ tục phê duyệt cho vay Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp vay vốn Ngân hàng thế giới đối với Hộ vay tham gia Tổ Tiết kiệm và vay vốn mức vay dưới 30 triệu đồng (B-NCS-110543-TT).

41. Thủ tục phê duyệt cho vay Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp vay vốn Ngân hàng thế giới đối với Hộ vay tham gia Tổ Tiết kiệm và vay vốn mức vay từ 30 triệu trở lên (B-NCS-110559-TT).

42. Thủ tục phê duyệt cho vay Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp vay vốn Ngân hàng thế giới đối với Hộ vay không tham gia tổ TK&VV mức vay dưới 30 triệu đồng (B-NCS-110567-TT).

43. Thủ tục phê duyệt cho vay Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp vay vốn Ngân hàng thế giới đối với Hộ vay không tham gia tổ TK&VV mức vay từ 30 triệu đồng trở lên (B-NCS-110574-TT)

a) Bỏ các tài liệu sau:

- Photocopy sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Biên bản nghiệm thu rừng đã trồng.

b) Thời hạn trả kết quả là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn như quy định.

c) Bỏ các nội dung sau trong Mẫu 01/FSDP:

- "Họ tên người thừa kế:....., quan hệ với người đề nghị vay:..... CMND số:.....; cấp ngày:...../...../....., tại:.....;"

- Người thừa kế

(Ký tên hoặc điểm chỉ)

- Tổ trưởng Tổ TK&VV

(Ký ghi rõ họ tên)

d) Bỏ các yêu cầu, điều kiện sau trong thủ tục số B-NCS-110574-TT và B-NCS-110543-TT:

- Có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

- Mục đích vay vốn phải hợp pháp và phù hợp với thực tiễn trồng rừng Dự án.

- Có khả năng tài chính để chi trả khoản nợ trong thời gian cam kết. Không có nợ quá hạn trên 6 tháng hoặc nợ khó đòi tại NHCSXH nơi cho vay.

- Có vốn tự có tham gia: Phần tham gia của người vay: tối thiểu 25% chi phí của phương án trồng rừng dưới các hình thức: bằng tiền, hiện vật. Đối với trường hợp vay vốn để tiếp tục trồng, chăm sóc rừng đã được trồng trước đây hoặc rừng đã nhận chuyển nhượng thì diện tích rừng đã trồng trước đây đã được nghiệm thu bởi Ban thực hiện dự án huyện.

đ) Ngoài ra, bỏ yêu cầu, điều kiện sau trong thủ tục số B-NCS-110543-TT: Có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại xã thực hiện Dự án.

44. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động bị mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với hộ gia đình thuộc nguồn vốn do các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên) quản lý (B-NCS-110611-TT).

45. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với hộ gia đình thuộc nguồn vốn do các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên) quản lý (B-NCS-110624-TT).

46. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động bị mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý (B-NCS-110629-TT).

47. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động bị mất việc làm tại các doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý (B-NCS-110636-TT)

a) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

- Thẩm định trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Phê duyệt cho vay trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ:

- Quy định 01 bộ.

- Đối với người vay mất việc làm ngoài nước: bổ sung Giấy tờ chứng minh người lao động bị mất việc làm do Doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn.

c) Bỏ yêu cầu xác nhận của UBND xã trên Dự án vay vốn quỹ cho vay giải quyết việc làm (mẫu số 1b).

48. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động bị mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên minh các HTX Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý (B-NCS-110658-TT).

49. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên minh các HTX Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý (B-NCS-110668-TT).

50. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với nhóm hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức vay dưới 100 triệu đồng (B-NCS-110673-TT).

51. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với nhóm hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức vay dưới 100 triệu đồng (B-NCS-110684-TT).

52. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với nhóm hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh

các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức vay trên 100 triệu đến 500 triệu đồng (B-NCS-110690-TT).

53. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với nhóm hộ gia đình thuộc nguồn vốn do Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam; Hội người mù Việt Nam và Bộ Quốc phòng quản lý mức vay từ 100 triệu đến 500 triệu đồng (B-NCS-110700-TT)

a) Quy định thời hạn giải quyết thủ tục xuống còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

- Thẩm định trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Phê duyệt cho vay trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

- Đối với người vay mất việc làm ở trong nước, bỏ tài liệu "Hợp đồng lao động".

- Số lượng hồ sơ: quy định 01 bộ.

- Đối với người vay mất việc làm ở nước ngoài thành phần hồ sơ: Bổ sung Giấy tờ chứng minh người lao động bị mất việc làm do Doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn.

c) Bỏ yêu cầu xác nhận của UBND xã về địa chỉ cư trú hợp pháp của hộ vay vốn trên "Đơn tham gia dự án vay vốn giải quyết việc làm".

54. Thủ tục phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn thông qua hộ gia đình (B-NCS-110705-TT).

55. Thủ tục phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay đối với học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn thông qua hộ gia đình (B-NCS-110722-TT).

56. Thủ tục phê duyệt cho vay theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay đối với học sinh sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động (B-NCS-110729-TT).

57. Thủ tục phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động bị mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay đối với học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động (B-NCS-110737-TT).

58. Thủ tục thẩm định, phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay xuất khẩu lao động (B-NCS-110794-TT).

59. Thủ tục phê duyệt cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp người lao động mất việc làm tại các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn do suy giảm kinh tế vay vốn từ chương trình cho vay xuất khẩu lao động (B-NCS-110802-TT)

a) Quy định thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc kể từ ngày NHCSXH nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Sửa đổi Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu 01/TD) tương tự như thủ tục số B-NCS-108891-TT.

c) Sửa đổi Trên mẫu giấy xác nhận (mẫu 01/TDSV) thay thế đoạn "Học sinh, sinh viên sau khi nhận tiền vay....." bằng "Số tài khoản của nhà trường....., mở tại ngân hàng:.....".

d) Thành phần hồ sơ:

- Đối với người vay mất việc làm ở nước ngoài: Bổ sung Giấy tờ chứng minh người lao động bị mất việc làm do Doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn.

- Đối với người vay mất việc làm ở trong nước, bỏ tài liệu "Hợp đồng lao động".

60. Thủ tục xác nhận Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (B-NCS-110805-TT)

Bỏ nội dung cam kết của Tổ TK&VV trên Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu 03/TD).

61. Thủ tục giải ngân các chương trình tín dụng bằng tiền mặt (B-NCS-110811-TT)

Bỏ phần chữ ký người thừa kế và phần kê khai về người thừa kế trên Sổ vay vốn.

62. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn dự án "Nâng cao chất lượng cuộc sống phụ nữ nghèo thông qua chương trình tài chính vi mô" (Dự án Unilever) (B-NCS-110829-TT).

63. Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Ban quản lý dự án xã Dự án "Nâng cao chất lượng cuộc sống phụ nữ nghèo thông qua chương trình tài chính vi mô" (Dự án Unilever) (B-NCS-110830-TT).

64. Thủ tục giải ngân bằng tiền mặt đến hộ vay vốn dự án "Nâng cao chất lượng cuộc sống phụ nữ nghèo thông qua chương trình tài chính vi mô" (Dự án Unilever) (B-NCS-110832-TT).

65. Thủ tục giải ngân bằng chuyển khoản cho vay đối với Ban quản lý xã dự án "Nâng cao chất lượng cuộc sống phụ nữ nghèo thông qua chương trình tài chính vi mô" (Dự án Unilever) (B-NCS-110836-TT).

66. Thủ tục xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan đối với Dự án Nâng cao chất lượng cuộc sống phụ nữ nghèo thông qua chương trình tài chính vi mô" (B-NCS-111414-TT)

Bãi bỏ 05 TTHC này.

67. Thủ tục xử lý miễn lãi nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân (B-NCS-110838-TT).

68. Thủ tục xử lý miễn lãi nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là tổ chức kinh tế (B-NCS-110842-TT).

69. Thủ tục xử lý giảm lãi nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân (B-NCS-110849-TT).

70. Thủ tục xử lý giảm lãi nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là tổ chức kinh tế (B-NCS-110851-TT).

71. Thủ tục xử lý miễn lãi nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện rộng (B-NCS-111214-TT).

72. Thủ tục xử lý giảm lãi nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện rộng (B-NCS-111223-TT).

73. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân chết (B-NCS-111191-TT).

74. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự (B-NCS-111194-TT).

75. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân bị mất tích (B-NCS-111196-TT).

76. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân bị ốm đau thường xuyên phải điều trị dài ngày (B-NCS-111199-TT).

77. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không nơi nương tựa (B-NCS-111201-TT).

78. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là pháp nhân, tổ chức kinh tế vay vốn bị phá sản, giải thể (B-NCS-111202-TT).

79. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện rộng đối với khách hàng là cá nhân chết (B-NCS-111318-TT).

80. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện rộng đối với khách hàng là cá nhân mất tích (B-NCS-111347-TT).

81. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân không tham gia tổ TK&VV chết (B-NCS-111188-TT).

82. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân không tham gia tổ TK&VV mất năng lực hành vi dân sự (B-NCS-111192-TT).

83. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ đối với khách hàng là cá nhân không tham gia tổ TK&VV bị mất tích (B-NCS-111195-TT).

84. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện rộng đối với khách hàng là cá nhân không tham gia tổ TK&VV chết (B-NCS-111309-TT).

85. Thủ tục xử lý xóa nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện rộng đối với khách hàng là cá nhân không tham gia tổ TK&VV mất tích (B-NCS-111339-TT)

Đối với nội dung đơn giản hóa của các thủ tục từ 67 đến 85 về miễn, giảm lãi và xóa nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo đúng Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 thay thế Quyết định số 69/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 thay thế Thông tư số 65/2005/TT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH trong thời gian tới.

86. Thủ tục bảo đảm tiền vay bằng hình thức cầm cố tài sản (B-NCS-153361-TT)

a) Sửa các nội dung về giấy tờ gốc chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cầm cố:

- Trường hợp đối với doanh nghiệp nhà nước phải có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho doanh nghiệp dùng tài sản để cầm cố.

- Trường hợp tài sản cầm cố thuộc sở hữu tập thể, sở hữu của các công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp khi đem cầm cố phải có nghị quyết bằng văn bản hoặc ý kiến của Đại hội đại biểu của hội đồng thành viên, hoặc ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ công ty về việc đồng ý giao cho người đại diện của công ty ký văn bản cầm cố.

- Đối với tài sản thuộc sở hữu của nhiều người:

+ Với trường hợp tài sản cầm cố thuộc sở hữu của nhiều người (từ 02 người trở lên) phải yêu cầu những người đồng sở hữu tài sản ký, ghi rõ họ tên trên phần Bên cầm cố của Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của NHCSXH;

+ Với trường hợp tài sản cầm cố thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, yêu cầu người chủ hộ đại diện hộ gia đình ký trên phần Bên cầm cố của Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của NHCSXH.

- Trường hợp cầm cố đối với chứng chỉ tiền gửi, số tiết kiệm phải có xác nhận của cơ quan phát hành.

b) Quy định thời hạn giải quyết 15 ngày làm việc sau khi NHCSXH nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

87. Thủ tục bảo đảm tiền vay thông qua hình thức bảo lãnh bằng thế chấp tài sản của bên thứ 3 (B-NCS-153659-TT)

a) Sửa các nội dung về giấy tờ gốc chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cầm cố:

- Trường hợp đối với doanh nghiệp nhà nước phải có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho doanh nghiệp dùng tài sản để cầm cố.

- Trường hợp tài sản cầm cố thuộc sở hữu tập thể, sở hữu của các công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp khi đem cầm cố phải có nghị quyết bằng văn bản hoặc ý kiến của Đại hội đại biểu của hội đồng thành viên, hoặc ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ công ty về việc đồng ý giao cho người đại diện của công ty ký văn bản cầm cố.

- Đối với tài sản thuộc sở hữu của nhiều người:

+ Với trường hợp tài sản cầm cố thuộc sở hữu của nhiều người (từ 02 người trở lên) phải yêu cầu những người đồng sở hữu tài sản ký, ghi rõ họ tên trên phần Bên cầm cố của Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của NHCSXH;

+ Với trường hợp tài sản cầm cố thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, yêu cầu người chủ hộ đại diện hộ gia đình ký trên phần Bên cầm cố của Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của NHCSXH.

b) Quy định thời hạn giải quyết 15 ngày làm việc sau khi NHCSXH nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

88. Thủ tục bảo đảm tiền vay thông qua hình thức bảo lãnh bằng cầm cố tài sản của bên thứ 3 (B-NCS-153702-TT)

a) Mẫu 03/BĐTV (Hợp đồng cầm cố tài sản của người thứ 3): bỏ chữ ký của bên được bảo lãnh.

b) Sửa các nội dung về giấy tờ gốc chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cầm cố: tương tự như thủ tục số B-NCS-153361-TT.

c) Quy định thời hạn giải quyết 15 ngày làm việc sau khi NHCSXH nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

89. Thủ tục bảo đảm tiền vay bằng hình thức thế chấp (B-NCS-153722-TT)

a) Bỏ gạch đầu dòng thứ 6 mục 8.1.b: Các giấy tờ khác có liên quan đến tài sản bảo đảm tiền vay (phiếu nhập kho, các giấy tờ về bảo hiểm tài sản...) vì tại gạch đầu dòng thứ 7 mục 8.1.b đã nêu.

b) Sửa Bản chính các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thế chấp:

- Trường hợp đối với doanh nghiệp nhà nước phải có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho doanh nghiệp dùng tài sản để thế chấp.

- Trường hợp tài sản thế chấp thuộc sở hữu tập thể, sở hữu của các công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp khi đem thế chấp phải có nghị quyết bằng văn bản hoặc ý kiến của Đại hội đại biểu của hội đồng thành viên, hoặc ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ công ty về việc đồng ý giao cho người đại diện của công ty ký văn bản thế chấp.

- Đối với tài sản thuộc sở hữu của nhiều người:

+ Với trường hợp tài sản thế chấp thuộc sở hữu của nhiều người (từ 02 người trở lên) phải yêu cầu những người đồng sở hữu tài sản ký, ghi rõ họ tên trên phần Bên cầm cố của Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của NHCSXH;

+ Với trường hợp tài sản thế chấp thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, yêu cầu người chủ hộ đại diện hộ gia đình ký trên phần Bên cầm cố của Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của NHCSXH.

c) Quy định thời hạn giải quyết 15 ngày làm việc sau khi NHCSXH nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

90. Thủ tục tuyển dụng cán bộ NHCSXH (B-NCS-112720-TT).

91. Thủ tục tiếp nhận cán bộ NHCSXH (B-NCS-112801-TT)

a) Bỏ "Bản cam kết phục vụ lâu dài trong hệ thống NHCSXH";

b) Thay thế yêu cầu công chứng bằng bản sao có chứng thực.

II. TRÁCH NHIỆM THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008 - 2010 để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm a khoản 6 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

2. Giao Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 204/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 28, 29, 30 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

3. Giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23 ngày 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành

vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm để thực thi nội dung đơn giản hóa nêu tại điểm c các khoản 48, 49, 50, 51, 52, 53 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của quỹ quốc gia về việc làm và Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23 ngày 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg để thực thi nội dung đơn giản hóa nêu tại các điểm a, b, c khoản 12 đến 19, các điểm a, b, c khoản 20 đến 22, các điểm a, b khoản 23 đến 25, điểm c khoản 31 đến 33, các điểm a, b, c khoản 44 đến 47, các điểm a, b khoản 48 đến 53 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này; ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế để thực thi điểm b khoản 44 đến 53, điểm d khoản 54 đến 59 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

4. Giao Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại các Quyết định sau đây, trình Thủ tướng trước ngày 31 tháng 3 năm 2011:

- Quyết định số 51/2008/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật để thực thi nội dung đơn giản hóa nêu tại điểm c khoản 23 đến 25 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Quyết định số 69/2005/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của NHCSXH để thực thi nội dung đơn giản hóa nêu tại khoản 67 đến 85 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

b) Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 65/2005/TTLT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ rủi ro của NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 69/2005/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ để thực thi nội dung đơn giản hóa nêu tại khoản 67 đến 85 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

5. Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Xây dựng Thông tư để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ để thực thi điểm c khoản 7 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

6. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để thực thi nội dung đơn giản hóa nêu tại khoản 34 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

7. Giao Ngân hàng Chính sách xã hội

Xây dựng và ban hành văn bản mới hướng dẫn về nghiệp vụ trong nội bộ ngành theo nội dung đơn giản hóa thủ tục dẫn chiếu kèm theo thay thế các văn bản sau đây, hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011:

- Quyết định số 783/2003/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2003 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt

động của Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại khoản 1 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Quyết định số 55/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về việc ban hành quy định xử lý nợ bị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội để thực thi khoản 67 đến 85 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Quyết định số 2786/QĐ-NHCS ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt Cẩm nang tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội dùng cho vay hộ trồng rừng trong Dư án Phát triển ngành Lâm nghiệp để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu từ khoản 40 đến 43 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 385/NHNg/DA ngày 12 tháng 10 năm 2000 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phục vụ người nghèo hướng dẫn thực hiện dự án vay vốn quỹ OPEC để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại khoản 8 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 316/NHCS-KH ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với hộ nghèo để thực thi điểm a các khoản 2, 3, 4, 7 và điểm b khoản 9 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 1849/NHCS-HTQT ngày 12 tháng 11 năm 2003 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện Dự án đa dạng hóa thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại khoản 35 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 1411/NHCS-KHNV ngày 03 tháng 8 năm 2004 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại khoản 34 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 3151/NHCS-TD ngày 07 tháng 11 năm 2005 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay chương trình nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long để thực hiện nội dung đơn giản hóa

thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 28, 29, 30 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 3254/NHCS-HTQT ngày 16 tháng 11 năm 2005 Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với dự án "Chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn KFW" để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 37, 38 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 676/NHCS-TD ngày 22 tháng 4 năm 2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội sửa đổi một số điểm của Văn bản số 316/NHCS-TD về hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với hộ nghèo để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm d các khoản 26, 27, khoản 60 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 677/NHCS-TD ngày 22 tháng 4 năm 2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn để thực thi điểm c các khoản 26, 27 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 678/NHCS-TD ngày 22 tháng 4 năm 2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn để thực thi các điểm a, b khoản 5 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 682/NHCS-TD ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 212/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và doanh nghiệp sử dụng người lao động là người sau cai nghiện ma túy để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các điểm a, b khoản 31 đến 33 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 2162A/NHCS-TD ngày 02 tháng 10 năm 2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ

tướng Chính phủ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm a các khoản 54, 55, 56, 57 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 1034/NHCS-TD ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài để thực thi điểm a các khoản 3, 54, 55, 56, 57, 58, 59 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 1883/NHCS-TD ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc ban hành Giấy cam kết trả nợ và thay Giấy xác nhận để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm c các khoản 10, 11, 54, 55, 56, 57 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 2539/NHCS-TD ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn quy trình thủ tục cho vay giải quyết việc làm của quỹ quốc gia về việc làm để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu từ khoản 12 đến 25, từ khoản 44 đến 53 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 3106/NHCS-TD ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các điểm a, b khoản 6 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 234/NHCS-TD ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm a khoản 4 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 243/NHCS-TD ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn quy trình phát hành sổ vay vốn và phát hành biên lai thu lãi tiền vay để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm c khoản 5, điểm c các khoản 6, 10, 11, 26, 27, điểm b các khoản 54, 55, 56, 57, 58, 59 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 1520/NHCS-TDNN ngày 15 tháng 6 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện cho vay ưu đãi lãi suất đối với hộ nghèo tại 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/02/2008 của Chính phủ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại điểm b khoản 7 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 1523/NHCS-TDSV ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn cho vay cho vay vốn theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu từ điểm b khoản 44 đến 53 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Văn bản số 2478/NHCS-TDSV ngày 04 tháng 9 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu từ khoản 86 đến 89 phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng